Biểu mẫu 09

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT

Sở GD&ĐT Bắc Giang

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo các điều kiện trong qui chế tuyển sinh vào lớp 10	Đủ điều kiện lên lớp 11	Đủ điều kiện lên lớp 12
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình chuẩn		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.	Phối hợp giữa nhà trường và phụ huynh học sinh thông qua sổ liên lạc, qua họp phụ huynh học sinh, qua ban đại diện phụ huynh học sinh và thông qua các buổi thăm gia đình phụ huynh học sinh của giáo viên chủ nhiệm.		
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, tự giác		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được tặng sách, vở học tập		
		Học sinh nghèo được hỗ trợ theo chính sách...		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Đạo đức: Tốt: 540 (45.42%), Khá: 554 (46.59%), TB: 80 (6.73%), Yếu: 15 (1.26%).		
		Học tập: Giỏi: 42 (3,53%), Khá: 590 (49.62%), TB: 539 (45.33%), Yếu: 18 (1.51%). Tỷ lệ tốt nghiệp trên 97%.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học sinh có khả năng tiếp tục học tập lên cao, hết lớp 12 hướng tới học nghề, học chuyên nghiệp, học các trường cao đẳng và đại học.		

Hiệp Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BẮC GIANG
TRƯỜNG T.H.P.T HIỆP HÒA SỐ 4

Nguyễn Đức Thiệu

Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT

Sở GD&ĐT Bắc Giang

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông

Năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**1189**	**414**	**389**	**386**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	15.11	14.30	15.14	15.89
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	15.53	16.32	15.22	15.05
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2.24	3.36	1.93	1.43
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.42	0.84	0.42	0.00
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**1189**	**414**	**389**	**386**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.18	0.84	1.26	1.43
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	16.54	13.96	15.14	20.52
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	15.11	19.34	15.90	10.09
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0.50	0.67	0.42	0.42
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**1189**	**414**	**389**	**386**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	33.33	34.81	32.72	32.46
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	1.18	0.84	1.26	1.43
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	16.54	13.96	15.14	20.52
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.36	0.67	0.42	0.00
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.41	0.72	0.51	0.00
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.66	1.20	0.77	0.00
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00	0.00	0.00	0.00
6	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	1.11	1.20	1.02	0.00
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	**13**	**0**	**4**	**9**
1	Cấp huyện	56	16	20	20
2	Cấp tỉnh/thành phố	12	0	1	11
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**386**	**0**	**0**	**386**
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**375**	**0**	**0**	**375**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	375	0	0	375
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)	**113**	**0**	**0**	**113**
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**581/608**	**200/214**	**190/199**	**191/195**
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**4**	**0**	**0**	**4**

Hiệp Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG T.H.P.T HIỆP HÒA SỐ 4

Nguyễn Đức Thiệu

Biểu mẫu 11

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT

Sở GD&ĐT Bắc Giang

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông

Năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	**22**	**Số m^2/học sinh: 1,70**
II	**Loại phòng học**	**25**	
1	Phòng học kiên cố	**22**	
2	Phòng học bán kiên cố	**0**	
3	Phòng học tạm	**0**	
4	Phòng học nhờ	**0**	
5	Số phòng học bộ môn	**3**	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	**0**	
7	Bình quân lớp/phòng học	**1.36**	
8	Bình quân học sinh/lớp	**39.6**	
III	**Số điểm trường**	**1**	
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	**24159**	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	**2500**	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	**1521**	
1	Diện tích phòng học (m^2)	**1188**	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	**243**	
3	Diện tích thư viện (m^2)	**54**	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	**0**	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)	**36**	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		**Số bộ/lớp**
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	**76**	
1.1	Khối lớp 10	25	2.5
1.2	Khối lớp 11	27	2.7
1.3	Khối lớp 12	24	2.4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	**8**	
2.1	Khối lớp 10	3	
2.2	Khối lớp 11	2	
2.3	Khối lớp 12	3	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	**0**	
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	**45**	**Số học sinh/bộ: 26**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**	**29**	**Số thiết bị/lớp: 0.96**			
1	Ti vi	8				
2	Cát xét	9				
3	Đầu Video/đầu đĩa	1				
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1/9/1'				
5	Thiết bị khác.....	0				
	Nội dung	**Số lượng (m^2)**				
X	**Nhà bếp**	**0**				
XI	**Nhà ăn**	**0**				
	Nội dung	**Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)**	**Số chỗ**	**Diện tích bình quân/chỗ**		
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	**0**	**0**	**0**		
XIII	**Khu nội trú (cho giáo viên)**	**5 phòng**	0	24m2		
XIV	**Nhà vệ sinh**	**Dùng cho giáo viên**	**Dùng cho học sinh**		**Số m^2/học sinh**	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	x		x		x
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					
	Nội dung	**Có**	**Không**			
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x				
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x				
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	x				
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x				
XIX	**Tường rào xây**	x				

Hiệp Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Thiệu

Biểu mẫu 12

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ GD&ĐT

Sở GD&ĐT Bắc Giang

Trường THPT Hiệp Hòa số 4

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học phổ thông

Năm học 2018-2019

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	**Giáo viên**	**67**		**5**	**62**				**67**			**25**	**34**	**8**	**0**
1	Toán	9			9				9			3	4	2	
2	Lý	6			6				6			2	4		
3	Hóa	5		1	4				5			1	2	2	
4	Sinh	4			4				4			2	2		
5	Văn	9		2	7				9			4	4	1	
6	Sử	3		1	2				3			2	1		
7	Địa	4			4				4			2	2		
8	Ngoại ngữ	8			8				8			2	3	3	
9	GDCD	3			3				3			2	1		
10	Thể dục - GQPAN	7			7				7			2	5		
11	Tin	4			4				4			1	3		
12	Công nghệ	5		1	4				5			2	3		
II	**Cán bộ quản lý**	**3**		**2**	**1**				**3**			**2**	**1**		
1	Hiệu trưởng	1		1					1			1			
2	Phó Hiệu trưởng	2		1	1				2			1	1		
III	**Nhân viên**	**2**			**1**		**1**								
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quĩ	0													
4	Nhân viên y tế	0													
5	Nhân viên thư viện	0													
6	Nhân viên thiết bị thí nghiệm	0													
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													

Hiệp Hòa, ngày 03 tháng 10 năm 2018

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Nguyễn Đức Thiệu